Chi tiết mã HS 8481.80.59

Mã HS	8481.80.59
Mô tả hàng hóa	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt / - Thiết bị khác: / - - Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 16:25:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84818059/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14550
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14550
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14550
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, PH)	0% (trừ KH, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	16	16%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	16	16%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13902
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13843
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13843
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13843
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13843
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13843
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13843
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E13897
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13897

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13897
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13897
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13897
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13897
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13898
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13898
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13898
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13898
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13898
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13898
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		16	AK!F13901
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13849
AIFTA	30/12/2022	2022	16	AI!F13857
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	15.5	AI!G13857
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	15	AI!H13857
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I13857
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J13857
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K13857
VKFTA	2022	2022	16	VK!E13888
VKFTA	2023	2023	16	VK!F13888
VKFTA	2024	2024	16	VK!G13888
VKFTA	2025	2025	16	VK!H13888
VKFTA	2026	2026	16	VK!I13888
VKFTA	2027	2027	16	VK!J13888
VCFTA	2022	2022	4	VC!D13937
VCFTA	2023	2023	2	VC!E13937

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13937
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13937
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13937
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13937
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13920
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13920
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13920
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13920
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13920
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13920
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D13920
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E13920
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F13920
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G13920
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H13920
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I13920
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D13935
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E13935
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F13935
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13935
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13935
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13935
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D13934
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E13934
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F13934
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13934

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13934
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13934
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13914
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13914
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13914
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13914
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13914
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13914
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13914
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D13922
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E13922
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F13922
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G13922
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H13922
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I13922
RCEP B	2022	2022	18	B!D13922
RCEP B	2023	2023	16	B!E13922
RCEP B	2024	2024	14	B!F13922
RCEP B	2025	2025	12	B!G13922
RCEP B	2026	2026	10	B!H13922
RCEP B	2027	2027	8	B!I13922
RCEP C	2022	2022	18	C!D13922
RCEP C	2023	2023	16	C!E13922
RCEP C	2024	2024	14	C!F13922
RCEP C	2025	2025	12	C!G13922
RCEP C	2026	2026	10	C!H13922

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I13922
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D13921
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E13921
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F13921
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G13921
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H13921
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I13921
RCEP E	2022	2022	18	E!D13925
RCEP E	2023	2023	16	E!E13925
RCEP E	2024	2024	14	E!F13925
RCEP E	2025	2025	12	E!G13925
RCEP E	2026	2026	10	E!H13925
RCEP E	2027	2027	8	E!I13925
RCEP F	2022	2022	18	F!D13922
RCEP F	2023	2023	16	F!E13922
RCEP F	2024	2024	14	F!F13922
RCEP F	2025	2025	12	F!G13922
RCEP F	2026	2026	10	F!H13922
RCEP F	2027	2027	8	F!I13922
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12929
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12929
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12929
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12929

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8481.80 có 36 dòng thuế; dòng 8481.80.59 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8481.80.11 Bằng đồng hoặc hợp kim đồng; 8481.80.12 Bằng vật liệu khác; 8481.80.13 Bằng đồng hoặc hợp kim đồng; 8481.80.14 Bằng vật liệu khác; 8481.80.21 Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm; 8481.80.22 Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8481.80.59 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8481.80.59	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8481.80.59. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8481.80.59 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14550), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.